

**BÁO CÁO**

**Kết quả tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số  
cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI**

**1. Chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan Trung ương**

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 08/5/2009 của Ban Bí thư Trung ương về lãnh đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 4925/VPCP-QHĐP ngày 04/7/2023 của Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc đã ban hành công văn số 1302/UBDT-DTTS ngày 27/7/2023 hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024 (sau đây gọi chung là Đại hội dân tộc thiểu số) quy định cụ thể về: chủ đề, nội dung, thời gian, quy mô, hình thức, khen thưởng, kinh phí tổ chức đại hội cấp tỉnh, cấp huyện để các địa phương triển khai tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số.

Đề chỉ đạo Đại hội dân tộc thiểu số của các địa phương đảm bảo tiến độ theo hướng dẫn, Ủy ban Dân tộc đã ban hành kế hoạch thực hiện<sup>1</sup>, thường xuyên phối hợp, đôn đốc các tỉnh, thành phố và kịp thời hướng dẫn, giải quyết các khó khăn vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai tổ chức Đại hội cấp tỉnh, cấp huyện<sup>2</sup>; phân công Lãnh đạo Ủy ban trực tiếp dự, chỉ đạo Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện một số tỉnh và dự, chỉ đạo Đại hội cấp tỉnh của 51 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong năm 2024.

Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh được sự quan tâm chỉ đạo và tham dự của các đồng chí Lãnh đạo, nguyên Lãnh Đảng, Quốc hội, Nhà nước, các Bộ, cơ quan Trung ương và Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp. Các đồng chí: Nguyễn Hòa Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ; đồng chí Đỗ Văn Chiến, Ủy viên

<sup>1</sup> Kế hoạch của Ủy ban Dân tộc dự, chỉ đạo Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 189/QĐ-UBDT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

<sup>2</sup> Các công văn: 318/UBDT-DTTS ngày 01/3/2024 v/v đôn đốc thực hiện và báo cáo công tác tổ chức Đại hội DTTS; 561/UBDT-TCCB ngày 08/4/2024 v/v hướng dẫn công tác khen thưởng tại Đại hội DTTS; 992/UBDT-DTTS ngày 14/6/2024; 1982/UBDT-DTTS ngày 30/10/2024 v/v đôn đốc tổ chức và báo cáo kết quả Đại hội DTTS năm 2024.

Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng chí Tổng Thị Phóng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch thường trực Quốc hội khóa XIV; các đồng chí Lãnh đạo Hội đồng Dân tộc Quốc hội, các Ban, Bộ, ngành Cơ quan Trung ương... đã đến dự và chỉ đạo Đại hội tại một số địa phương như Bắc Giang, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Thành phố Hà Nội, Thanh Hóa, Gia Lai, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu... Đồng chí Hầu A Lềnh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm và các đồng chí Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đã dự, chỉ đạo Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh của tất cả các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## **2. Công tác triển khai tổ chức Đại hội của địa phương**

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 08/5/2009 của Ban Bí thư Trung ương và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc với chủ đề Đại hội "*Các dân tộc đoàn kết, đổi mới sáng tạo, phát huy lợi thế, tiềm năng, hội nhập và phát triển bền vững*", các địa phương đã quan tâm chỉ đạo, tích cực triển khai công tác tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024, giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho cấp ủy, chính quyền tổ chức thực hiện. Nhiều địa phương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị, Thông tri, Công văn chỉ đạo, lãnh đạo, hướng dẫn công tác tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh<sup>3</sup>; thành lập Ban Chỉ đạo (do một đồng chí Lãnh đạo chủ chốt của tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo), Ban Tổ chức, các Tiểu ban giúp việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên, các cơ quan, đơn vị liên quan; ban hành kế hoạch và triển khai các nội dung công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số<sup>4</sup> cấp huyện, cấp tỉnh. Công tác chỉ đạo, tổ chức Đại hội ở các địa phương về cơ bản đã bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc về nội dung và thời gian Đại hội dân tộc thiểu số. Trong quá trình tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số các địa phương đã huy động được sự tham gia của các cấp, các ngành và đông đảo đồng bào các dân tộc thiểu số của các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

## **II. KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CÁC CẤP**

### **1. Quy mô và đại biểu tham dự Đại hội**

#### **a) Về quy mô Đại hội:**

Đại hội dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024 được tổ chức tại 02 cấp: cấp huyện và cấp tỉnh.

- Đối với Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện: Có 363 huyện, quận, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) của 51 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu

<sup>3</sup> Như: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hà Nội, Thanh Hóa, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang...

<sup>4</sup> Như: Phân bổ, lựa chọn đại biểu; công tác tuyên truyền trước, trong, sau đại hội; công tác hậu cần, an ninh phục vụ Đại hội; xây dựng các văn kiện đại hội...

số và miền núi đủ điều kiện tổ chức Đại hội cấp huyện<sup>5</sup> và 100 huyện không đủ điều kiện tổ chức Hội nghị chọn cử đại biểu đi dự Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh theo hướng dẫn tại Công văn số 1302/UBND-DTTS ngày 27/7/2023 của Ủy ban Dân tộc.

- Đối với Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh: Có 47/53 tỉnh, thành phố đủ điều kiện tổ chức Đại hội 2 cấp (cấp tỉnh và cấp huyện); 03/53 tổ chức Đại hội cấp tỉnh 1 cấp (gồm: Ninh Bình, Tây Ninh, Bình Dương); thành phố Đà Nẵng tổ chức Hội nghị biểu dương các điển hình tiên tiến người dân tộc thiểu số; các tỉnh: Hải Dương, Hà Tĩnh không tổ chức Đại hội cấp tỉnh do không đủ điều kiện theo hướng dẫn.

#### b) Đại biểu dự Đại hội:

Số lượng đại biểu dự Đại hội dân tộc thiểu số: Đại biểu chính thức dự Đại hội cấp huyện không quá 150 đại biểu và cấp tỉnh không quá 250 đại biểu. Đại biểu khách mời<sup>6</sup> không quá 1/3 số lượng đại biểu chính thức cùng cấp. Đại biểu chính thức<sup>7</sup> được các địa phương chọn cử theo tiêu chí hướng dẫn của Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội cùng cấp, đảm bảo số lượng và cơ cấu (giới tính, lứa tuổi, dân tộc, lĩnh vực) để các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn đều có đại biểu chính thức dự Đại hội. Việc chọn cử đại biểu được thực hiện đảm bảo công khai, dân chủ theo đúng hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và Ban Chỉ đạo Đại hội của các địa phương.

Tổng hợp số lượng đại biểu dự Đại hội dân tộc thiểu số của các địa phương: Đối với Đại hội cấp huyện có 67.477 đại biểu tham dự Đại hội, trong đó có 50.205 đại biểu chính thức và 17.272 đại biểu khách mời; Đối với Đại hội cấp tỉnh có 16.678 đại biểu tham dự Đại hội, trong đó có 12.259 đại biểu chính thức và 4.419 đại biểu khách mời dự Đại hội (*chi tiết số lượng đại biểu dự Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện của các địa phương theo Biểu 01 và 02 kèm báo cáo*).

## 2. Thời gian, tiến độ tổ chức Đại hội

Đối với đại hội cấp huyện: Thời gian tổ chức Đại hội không quá 1,5 ngày và hoàn thành trước 30/6/2024. Huyện Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam là huyện đầu tiên tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện (tổ chức ngày ngày 02/4/2024). Đến 30/6/2024 có 343/363 huyện (đạt 94,5% số huyện đủ điều kiện cần Đại hội theo tiến độ đề ra)<sup>8</sup> hoàn thành công tác tổ chức Đại hội cấp huyện. Lào Cai và Bà Rịa - Vũng Tàu là 02 tỉnh đầu tiên hoàn thành tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số

<sup>5</sup> Các huyện có từ 5.000 người DTTS sống tập trung thành cộng đồng thì tổ chức Đại hội DTTS cấp huyện.

<sup>6</sup> Gồm đại biểu Lãnh đạo UBND, các cơ quan Trung ương liên quan và đại diện lãnh đạo cấp ủy Đảng, HĐND, UBND, MTTQ, các ban, ngành, đoàn thể liên quan của Đại hội DTTS cùng cấp.

<sup>7</sup> Gồm đại biểu được chọn cử (là các cá nhân có thành tích thật sự tiêu biểu, xuất sắc đại diện cho các DTTS trên địa bàn trong các lĩnh vực được bình chọn công khai từ cơ sở và tại Đại hội theo hướng dẫn của Đại hội DTTS cùng cấp) và đại biểu đương nhiên (là các đồng chí nguyên chức, đương chức các chức vụ Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, UBND, Chủ tịch UBNDTTQVN, Ủy viên BTV cùng cấp Đại hội; Thủ trưởng cơ quan công tác dân tộc qua các thời kỳ, Anh hùng LLVTND, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, các nghệ nhân dân gian tiêu biểu xuất sắc thời kỳ đổi mới là người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn).

<sup>8</sup> Tính đến 30/6/2024 còn 20 huyện thuộc 10 tỉnh chưa Đại hội DTTS cấp huyện, gồm: Cao Bằng (2 huyện), Bắc Giang (4 huyện), Vĩnh Phúc (1 huyện), Quảng Bình (1 huyện), Quảng Trị (1 huyện), Gia Lai (1 huyện), Đồng Nai (2 huyện), Bạc Liêu (2 huyện), An Giang (4 huyện) và Kiên Giang (2 huyện).

cấp huyện trong tháng 5 năm 2024; tỉnh Bắc Giang là tỉnh sau cùng tổ chức và hoàn thành tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện vào ngày 16/10/2024.

Đối với Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh: Thời gian tổ chức Đại hội không quá 2 ngày và hoàn thành trước 30/11/2024. Sóc Trăng là tỉnh đầu tiên tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh (tổ chức ngày ngày 18/8/2024). Đến 30/11/2024 có 47/51 tỉnh (đạt 92,2% số tỉnh Đại hội cấp tỉnh)<sup>9</sup> hoàn thành công tác tổ chức Đại hội cấp tỉnh. Tỉnh Bình Thuận là tỉnh sau cùng tổ chức (vào ngày 19/12/2024) và 51/51 tỉnh đã hoàn thành công tác tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024.

### 3. Công tác tuyên truyền Đại hội

Các địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền trước, trong và sau Đại hội bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú tạo sức lan tỏa về ý nghĩa, tầm quan trọng của Đại hội đến các cấp, các ngành và đông đảo người dân trên địa bàn. Các hoạt động của Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện được các địa phương tổ chức linh hoạt, đa dạng, phong phú, có ý nghĩa thiết thực và phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương, như: Treo băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích tuyên truyền về Đại hội tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố, các cửa ngõ, đường phố nơi công cộng, các trục đường lớn và địa điểm tổ chức Đại hội; Tổ chức Chương trình gặp mặt, đối thoại với các đại biểu dự Đại hội nhằm tuyên truyền nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số; Tổ chức các Đoàn đại biểu Lãnh đạo tỉnh thăm, tặng quà các hộ gia đình chính sách tiêu biểu là người dân tộc thiểu số của địa phương trước Đại hội; Xây dựng phóng sự về sự đổi thay, phát triển của vùng đồng bào dân tộc, miền núi và biểu dương những cá nhân điển hình trong đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất giỏi vươn lên làm giàu chính đáng, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững và trong phong trào xây dựng nông thôn mới để đồng bào học tập và làm theo; xây dựng phóng sự biểu dương những cá nhân là người dân tộc thiểu số tiêu biểu trong phong trào học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Tổ chức truyền truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc về ý nghĩa và tầm quan trọng của Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số, nhằm biểu dương, tôn vinh các tập thể, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; cổ vũ và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc, lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường dân tộc, xây dựng và phát huy những giá trị tốt đẹp về bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện, thành phố; Tổ chức các hoạt động văn hoá, nghệ thuật chào mừng Đại hội: Chương trình nghệ thuật khai mạc Đại hội; trưng bày các hình ảnh về hoạt động của đồng bào các dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp đặc sản của các dân tộc tại tiền sảnh nơi diễn ra Đại hội...

<sup>9</sup> Tính đến 30/11/2024 còn 4 tỉnh, thành phố chưa Đại hội DTTS cấp tỉnh, gồm: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh và Bình Thuận.

#### 4. Công tác hậu cần và đảm bảo an ninh trật tự

Công tác hậu cần phục vụ Đại hội được các địa phương quan tâm chỉ đạo, bố trí kinh phí tổ chức, đảm bảo thực hiện theo yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả. Công tác tiếp đón, bố trí nơi ăn, nghỉ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc y tế, bảo vệ sức khỏe cho đại biểu được Ban Tổ chức Đại hội chuẩn bị chu đáo. Các đại biểu chính thức dự Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh đều nhận được quà của Ban Tổ chức Đại hội cùng cấp thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước và động viên đại biểu dự Đại hội dân tộc thiểu số.

Công tác an ninh, trật tự được đảm bảo tốt trong suốt quá trình chuẩn bị và tổ chức Đại hội các cấp ở các địa phương.

#### 5. Về nội dung và kết quả thực hiện Quyết tâm Đại hội lần thứ III

Với chủ đề Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024: **“Các dân tộc đoàn kết, đổi mới sáng tạo, phát huy lợi thế, tiềm năng, hội nhập và phát triển bền vững”**, các địa phương đã chỉ đạo xây dựng Báo cáo chính trị và Quyết tâm thư của Đại hội, tập trung tổng kết đánh giá việc thực hiện Quyết tâm thư của Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ III, những thành tựu, kết quả đã đạt được trong thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên các mặt: phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chống di dịch cư tự do, thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số của tỉnh, huyện trong 5 năm (2019 - 2024), đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc và phong trào thi đua yêu nước trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024 - 2029; tôn vinh, biểu dương các tập thể, cá nhân tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn các giá trị văn hóa, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; qua đó củng cố niềm tin và sự đồng thuận của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Thông qua các báo cáo chính của Đại hội các cấp đã cho thấy sau 5 năm thực hiện các chính sách dân tộc (giai đoạn 2019 - 2024) trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số với sự quan tâm của Đảng, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và sự tham gia đóng góp của đồng bào các dân tộc thiểu số, tuy tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới và khu vực có nhiều biến động khó lường, đồng thời chịu tác động, ảnh hưởng rất lớn của đại dịch Covid-19 và thiên tai, biến đổi khí hậu, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta vẫn vững vàng vượt qua muôn vàn khó khăn, tiếp tục đạt được những kết quả quan trọng toàn diện trên nhiều mặt. Với đường lối nhất quán, xuyên suốt của Đảng, Nhà nước trong thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc, bằng những chủ trương, chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Chương trình mục tiêu quốc gia “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030” cùng với các Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới, ưu tiên dành nguồn lực lớn đầu tư phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi..., qua đó đã từng bước làm thay đổi diện mạo vùng dân tộc và miền núi, nhất là hạ tầng kinh tế-xã hội. Qua 5 năm thực hiện Quyết tâm thư của Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ III, tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc và miền núi giảm bình quân 3-4%/năm, cao hơn so với tỷ lệ giảm nghèo chung của cả nước. Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ tạo nên sự kết nối và giao thương giữa các vùng. Lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa-xã hội có bước phát triển tích cực. Đồng bào ốm đau được Nhà nước hỗ trợ bảo hiểm y tế khám chữa bệnh; con em đến tuổi được đi học, khó khăn thì Nhà nước hỗ trợ tiền, gạo để ăn học ở trường nội trú, bán trú... Đời sống của đồng bào các dân tộc từng bước được nâng lên rõ rệt, văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được bảo đảm; hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tăng cường, đội ngũ cán bộ được kiện toàn, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ; khối đại đoàn kết dân tộc được tăng cường,... góp phần quan trọng đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và củng cố niềm tin của đồng bào đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Đại hội cấp huyện, cấp tỉnh, cũng đã thống nhất các hạn chế tồn tại như: kinh tế vùng đồng bào dân tộc đã có sự phát triển bước đầu nhưng chưa thực sự bền vững, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa tận dụng hết tài nguyên đất đai hiện có... hay công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa chưa được thường xuyên. Một số nơi người dân chưa hiểu được đầy đủ các chính sách và mục tiêu đề ra nên chưa chủ động tham gia... Từ đó các đại biểu tham dự Đại hội cùng nhau bàn thảo và thống nhất biểu quyết, xác định các nhiệm vụ trọng tâm và kế hoạch phương hướng thực hiện quyết tâm thư Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2024 - 2029.

## **6. Khen thưởng tại Đại hội**

Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện của các địa phương đã có nhiều hình thức khen thưởng, tôn vinh và biểu dương công lao đóng góp to lớn của các tập thể, cá nhân trong công tác dân tộc và trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

Đối với Đại hội dân tộc thiểu số cấp huyện, các địa phương đã khen thưởng cho 4.216 tập thể và 11.252 cá nhân tại Đại hội, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng 796 Bằng khen (gồm 238 tập thể và 558 cá nhân); Trưởng ban Dân tộc tỉnh tặng 1.685 Giấy khen (gồm 406 tập thể và 1.279 cá nhân); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tặng 12.987 Giấy khen (gồm 3.572 tập thể và 9.415 cá nhân).

Đối với Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh: 694 tập thể và 2.427 cá nhân được tôn vinh, biểu dương, khen thưởng trong thực hiện công tác dân tộc và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của địa phương giai đoạn 2019 - 2024, trong đó: các tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho 10 tập thể và 14 cá nhân<sup>10</sup>; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đã tặng Bằng khen 50 tập thể, 244 cá nhân và 205 Kỷ niệm chương vì sự phát triển các dân tộc<sup>11</sup>; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tặng Bằng khen cho 598 tập thể và 1.791 cá nhân; Trưởng ban Dân tộc/Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố tặng Giấy khen cho 36 tập thể và 173 cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong thực hiện Chương trình hành động và Quyết tâm thư của Đại hội cấp tỉnh lần thứ III, giai đoạn 2019 - 2024.

*(Chi tiết khen thưởng đại biểu dự Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện của các địa phương theo Biểu 01 và 02 kèm báo cáo).*

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Kết quả đạt được

Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo, vào cuộc của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp; sự đồng thuận và tham gia của cả hệ thống chính trị, đồng bào các dân tộc thiểu số và sự hỗ trợ của các doanh nghiệp trên địa bàn nên đã được tổ chức trang trọng và thành công tốt đẹp. Quy mô, thời gian, nội dung chương trình, thành phần đại biểu, công tác tổ chức Đại hội, an ninh trật tự... được các địa phương chuẩn bị chu đáo, kịp thời theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với điều kiện của địa phương. Tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp ở địa phương đã tổng kết đánh giá được kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc giai đoạn 2019 - 2024; toàn bộ 363 Đại hội cấp huyện và 51 Đại hội cấp tỉnh đều thông qua Chương trình hành động và Quyết tâm thư của Đại hội và đề ra phương hướng, nhiệm vụ của địa phương cho giai đoạn 2024 - 2029. Kết quả đạt được của Đại hội tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và trách nhiệm của các ngành, các cấp và mọi tầng lớp nhân dân đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, qua đó tiếp tục khẳng định đường lối đúng đắn và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta đối với công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc và đại đoàn kết dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với Đảng và Nhà nước ta trước thềm Đại hội Đảng các cấp và Đại hội toàn quốc khoá XIV của Đảng.

Đại hội đã tổng kết được các phong trào thi đua yêu nước của đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2019 - 2024; đánh giá, ghi nhận, tôn vinh và biểu dương khen thưởng các tập thể, cá nhân là người dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp

<sup>10</sup> Gồm các tỉnh: Thái Nguyên (1 tập thể, 1 cá nhân); Cao Bằng (2 tập thể, 2 cá nhân); Lạng Sơn (2 cá nhân); Quảng Ninh (1 tập thể, 2 cá nhân); Hòa Bình (1 tập thể); Ninh Bình (1 tập thể, 2 cá nhân); Đắk Nông (2 tập thể, 1 cá nhân); Lâm Đồng (3 cá nhân); Sóc Trăng (1 tập thể); Kiên Giang (1 tập thể, 1 cá nhân);

<sup>11</sup> Trung bình mỗi tỉnh, thành phố tặng Bằng khen cho 01 tập thể, 05 cá nhân và 5 Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc".

trong 5 năm thực hiện Chương trình hành động và Quyết tâm thư của Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ III, giai đoạn 2019 - 2024 trên các lĩnh vực của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng... đã tạo nên động lực và niềm tin của đồng bào, góp phần củng cố vững chắc khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

Thành công của Đại hội là nguồn cổ vũ động viên to lớn đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, tiếp thêm sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao ý chí tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua khó khăn, thử thách, huy động cao nhất mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi; xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; thu hẹp khoảng cách về kinh tế - xã hội, mức sống giữa các vùng, miền và các dân tộc.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong triển khai tổ chức thực hiện ở các cấp, như: Công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai tổ chức Đại hội ở một số địa phương thực hiện chưa tốt; Một số địa phương hình thức tổ chức Đại hội còn đơn điệu; nội dung hoạt động Đại hội còn sơ sài, một số báo cáo tham luận chưa thực sự tiêu biểu, nặng về báo cáo tập thể, ít báo cáo điển hình từ cơ sở; Công tác thi đua khen thưởng tại Đại hội các cấp chủ yếu Đại hội dân tộc thiểu số cấp nào do cấp đó khen; kinh phí dành cho công tác khen thưởng còn hạn chế; thủ tục hồ sơ đề nghị khen thưởng còn chậm; Công tác tổng hợp, thông tin báo cáo về tiến độ, kết quả Đại hội dân tộc thiểu số một số địa phương còn chậm, nội dung báo cáo sơ sài, chưa phản ánh đầy đủ kết quả Đại hội.

## **IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Đảng, Nhà nước**

Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 08/5/2009 của Ban Bí thư Trung ương về lãnh đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam và Điều 6 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ về công tác dân tộc quy định: Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam được tổ chức định kỳ 10 năm một lần và Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần. Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất; nguyện vọng của các địa phương và đại biểu dự Đại hội, Ủy ban Dân tộc kính đề nghị Đảng và Nhà nước cho phép định kỳ 5 năm một lần tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam ở cả 3 cấp: toàn quốc, tỉnh và huyện.

### **2. Đối với các tỉnh, thành phố vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

Đề nghị cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, thực hiện:

- Xây dựng Chương trình hành động/kế hoạch triển khai thực hiện Quyết tâm thư của Đại hội DTTS cùng cấp giai đoạn 2024 - 2029, gắn với tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc, chính sách dân tộc đối với đồng bào dân tộc thiểu



số, trọng tâm là triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhất là giai đoạn II: 2026-2030.

- Tiếp tục tuyên truyền kết quả Đại hội và phát động phong trào thi đua, nêu gương điển hình tiên tiến các tập thể, cá nhân được Đại hội các cấp khen thưởng và nhân rộng, chung tay xây dựng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương.

Trên đây là kết quả Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện lần thứ IV năm 2024, Ủy ban Dân tộc xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ. *...*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Bí thư TW Đảng (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Hòa Bình, Phó TTg TTCP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan CTDT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các TT, PCN UBNDT;
- Lưu VT, DTTS. 5

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**



**Hầu A Lệnh**

## TỔNG HỢP

### KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÁC DTTS CẤP HUYỆN LẦN THỨ IV NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số *113* /BC-UBDT ngày *21* tháng *01* năm 2025 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
<b>1</b>	<b>Hà Giang</b>	<b>11</b>	<b>1.599</b>		<b>454</b>		<b>200</b>	<b>84</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>84</b>	<b>200</b>
1	Quang Bình		140	8/12	60	7-8.5	16	3	5					3	5
2	Vị Xuyên		145	11/19	30	24.5	20	5	28					5	28
3	Hoàng Su Phì		150	12/18	30	29-30.5	18	4	28					4	28
4	Tp Hà Giang		145	11/19	41	30/5	12	6	10					6	10
5	Mèo Vạc		148	12/16	28	3-4/6	20	5	9					5	9
6	Đồng Văn		150	10/17	40	5/6	20	9	12					9	12
7	Yên Minh		142	10/16	47	5-6/6	20	18	30					18	30
8	Xín Mần		150	9/16	36	17-18/6	18	11	20					11	20
9	Quản Bạ		145	10/19	50	17-18/6	18	8	19					8	19
10	Bắc Quang		150	10/19	50	17-18/6	20	5	15					5	15
11	Bắc Mê		134	7/15	42	20-21/6	18	10	24					10	24
<b>2</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>7</b>	<b>1.039</b>		<b>350</b>		<b>182</b>	<b>98</b>	<b>192</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>98</b>	<b>192</b>
1	Na Hang		149	11/11	50	7/5	17	12	44					12	44
2	Lâm Bình		145	7/12	50	18.5	18	10	15					10	15
3	Hàm Yên		145	12/12	50	10-11.6	31	18	30					18	30
4	Sơn Dương		150	13/21	50	16.5	36	15	33					15	33
5	Yên Sơn		150	14/22	50	23.5	30	18	30					18	30
6	Chiêm Hóa		150	14/17	50	25.6	40	20	30					20	30
7	Tp Tuyên Quang		150	16/22	50	14.6	10	5	10					5	10
<b>3</b>	<b>Thái Nguyên</b>	<b>8</b>	<b>1.170</b>		<b>390</b>		<b>168</b>	<b>101</b>	<b>191</b>	<b>26</b>	<b>45</b>	<b>17</b>	<b>50</b>	<b>144</b>	<b>286</b>
1	Đồng Hỷ		150	32	50	15.5	19	10	25	5	10	3	8	18	43
2	Tp Thái Nguyên		150	8	50	13.6	35	5	35	3	5	2	6	10	46
3	Đại Từ		150		50	14.6	24	16	21	3	5	2	6	21	32
4	Phú Lương		120		40	14.6	20	20	15	3	5	2	6	25	26
5	Tp. Phổ Yên		150	30	50	18.6	18	15	25	3	5	2	6	20	36

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
6	Võ Nhai		150		50	20.6	19	10	25	3	5	2	6	15	36
7	Định Hóa		150	17	50	21.6	27	15	25	3	5	2	6	20	36
8	Phú Bình		150		50	25.6	6	10	20	3	5	2	6	15	31
9	Tp Sông Công														
<b>4</b>	<b>Cao Bằng</b>	<b>10</b>	<b>1,405</b>	<b>14/</b>	<b>367</b>		<b>205</b>	<b>119</b>	<b>213</b>	<b>10</b>	<b>44</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>129</b>	<b>257</b>
1	Trùng Khánh		150	3/	39	14/6	28	2	10	1	3	0	0	3	13
2	Quảng Hòa		149	3/	50	16.7	23	27	41	1	5	0	0	28	46
3	Hạ Lang		149	4/	50	25/6	10	11	11	1	4	0	0	12	15
4	Thạch An		130	4/	20	21/6	12	8	15	1	5	0	0	9	20
5	Hòa An		140	6/	30	28/6	21	16	28	1	4	0	0	17	32
6	Hà Quảng		150	5/	48	25/6	23	12	25	1	5	0	0	13	30
7	Bảo Lạc		138	6/	37	20.6	21	10	24	1	5	0	0	11	29
8	Bảo Lâm		137		26	28/6	25	10	10	1	4	0	0	11	14
9	Nguyên Bình		150	5/	38	29/7	15	21	40	1	5	0	0	22	45
10	Tp Cao Bằng		112	14/	29	28.6	27	2	9	1	4	0	0	3	13
<b>5</b>	<b>Bắc Kạn</b>	<b>8</b>	<b>1,089</b>		<b>299</b>		<b>150</b>	<b>104</b>	<b>138</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>104</b>	<b>138</b>
1	Ngân Sơn		112	5.6	40	3.5	14	10	20					10	20
2	Tp Bắc Kạn		147	4.5	50	9.5	10	11	25					11	25
3	Chợ Đồn		148	7.18	42	16-17.5	26	14	17					14	17
4	Chợ Mới		130	11.1	40	20.5	20	13	15					13	15
5	Ba Bể		140	4.5	42	31.5	21	14	5					14	5
6	Bạch Thông		136	4.5	30	11.6	19	14	20					14	20
7	Na Rì		150	7.18	26	13.6	25	14	16					14	16
8	Pác Nặm		126	4.5	29	26.6	15	14	20					14	20
<b>6</b>	<b>Lạng Sơn</b>	<b>11</b>	<b>1,650</b>		<b>550</b>		<b>153</b>	<b>180</b>	<b>281</b>	<b>19</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>199</b>	<b>295</b>
1	Đình Lập		150	7.16	50	6.6	10	15	24	2	1			17	25
2	Bắc Sơn		150	7.18	50	20.6		19	24	2	1			21	25
3	Bình Gia		150	4.16	50	25.6	13	15	17	2	1			17	18
4	Cao Lộc		150	4.17	50	11.6	17	20	17	2	1			22	18

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
5	Hữu Lũng		150	7.28	50	24.6	20	10	25	3				13	25
6	Lộc Bình		150	5.22	50	14.6	19	15	25	1	2			16	27
7	Chi Lăng		150	8.17	50	26.6	17	16	42	2	1			18	43
8	Văn Quan		150	7.24	50	25.6	13	17	15	1	2			18	17
9	Văn Lãng		150	4.14	50	14.6	12	16	42	2	1			18	43
10	Tràng Định		150	5.21	50	21.6	15	10	10		3			10	13
11	Tp Lạng Sơn		150	8.25	50	13-14.6	17	27	40	2	1			29	41
7	<b>Bắc Giang</b>	<b>4</b>	<b>600</b>	<b>9/45</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>31</b>	<b>78</b>	<b>14</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>45</b>	<b>133</b>
1	Sơn Động					16/10				3	12			3	12
2	Lục Ngạn					16/10				3	12			3	12
3	Lục Nam					16/10				3	12			3	12
4	Yên Thế					20-21/8				5	19			5	19
8	<b>Quảng Ninh</b>	<b>9</b>	<b>1.306</b>	<b>12/43</b>	<b>435</b>		<b>230</b>	<b>114</b>	<b>172</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>114</b>	<b>172</b>
1	Tp Cẩm Phả		150		50	17/5		14	22					14	22
2	Bình Liêu		150		50			13	20					13	20
3	Tiên Yên		135	17		10.6	36	15	20					15	20
4	Ba Chẽ		140	14		28.5	24	6	9					6	9
5	Hải Hà		150			28/6		10	18					10	18
6	Đầm Hà		150			24.6		10	20					10	20
7	Vân Đồn		131					10	10					10	10
8	Tp Móng Cái		150	13		14.6	12	18	29					18	29
9	Tp Hạ Long		150	32		14.6	34	18	24					18	24
9	<b>Phú Thọ</b>	<b>4</b>	<b>540</b>		<b>180</b>		<b>87</b>	<b>27</b>	<b>77</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>13</b>	<b>32</b>	<b>90</b>
1	Thanh Sơn		150	8/49	50	11/6	28	5	15			1	2	6	17
2	Tân Sơn		150	7/49	50	18/6	27	15	30			1	4	16	34
3	Thanh Thủy		90	7/49	30	11.6	5	2	10			1	2	3	12
4	Yên Lập		150	10/49	50	25.6	27	5	22			1	4	6	26
5	Đoan Hùng											1	1	1	1
10	<b>Hòa Bình</b>	<b>10</b>	<b>1.500</b>		<b>500</b>		<b>101</b>	<b>107</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>107</b>	<b>238</b>

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
1	Kim Bôi		150	4/7	50	16-17.5	12	20	45					20	45
2	Lương Sơn		150	4/24	50	13-14.6	10	10	20					10	20
3	Cao Phong		150	4/2	50	27-28.6	9	10	25					10	25
4	Đà Bắc		150	5/7	50	18-19.6	10	10	30					10	30
5	Lạc Sơn		150	3.7	50	11-12.6	10	10	20					10	20
6	Lạc Thủy		150	4.23	50	12-13.6	9	10	20					10	20
7	Mai Châu		150	6.7	50	17-18.6	12	14	25					14	25
8	Tân Lạc		150	3.12	50	17-18.6	10	8	15					8	15
9	Yên Thủy		150	4.7	50	19-20.6	9	7	22					7	22
10	Tp Hòa Bình		150	5.6	50	14.6	10	8	16					8	16
11	<b>Sơn La</b>	<b>12</b>	<b>1,735</b>		<b>562</b>		<b>175</b>	<b>73</b>	<b>569</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>73</b>	<b>665</b>
1	Bắc Yên		141	4.7	42	28.5	10	9	16		5		3	9	24
2	Sốp Cộp		120	4.6	48	28-29.5	9	3	24		5		3	3	32
3	Thuận Châu		150	5.5	50	6.6	23	10	128		5		3	10	136
4	Quỳnh Nhai		124	5.6	40	3.6	12	8	22		5		3	8	30
5	Mường La		150	4.5	50	7.6	16	6	30		5		3	6	38
6	Phù Yên		150	4.8	50	30.5	19		30		5		3	0	38
7	Mai Sơn		150	5.6	32	31.5	21	10	22		5		3	10	30
8	Sông Mã		150	7	50	31.5	22	6	40		5		3	6	48
9	Yên Châu		150	4.5	50	29.5	11	6	46		5		3	6	54
10	Mộc Châu		150	7.12	50	7.6	11	10	41		5		3	10	49
11	Vân Hồ		150	4.5	50	10.6	10	5	30		5		3	5	38
12	Tp Sơn La		150	4.12	50	11-12.6	11		140		5		3	0	148
12	<b>Điện Biên</b>	<b>10</b>	<b>1,407</b>		<b>488</b>		<b>116</b>	<b>94</b>	<b>220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>102</b>	<b>230</b>
1	Tuần Giáo		139	14	65	27-28.5	35	25	35			1	1	26	36
2	Nậm Pồ		150	8	50	3-4.6	26	5	36			1	1	6	37
3	Mường Ảng		150	4	50	25-26.6		17	28			1	1	18	29
4	Mường Chà		116	13	38	18-19.6		4	10			1	1	5	11
5	Tùa Chùa		133	7	45	13-14.6	25	10	15			1	1	11	16

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
6	Điện Biên Đông		150	6	50	20-21.6		6	15			1	1	7	16
7	Mường Nhé		150	10	50	6-7.6		9	49			1	1	10	50
8	Điện Biên		150	11	50	12-13.6	30	10	15			1	1	11	16
9	Tx Mường Lay		150	9	50	27-28.6		3	7				1	3	8
10	Tp Đ. Biên Phủ		119	14	40	24.6		5	10				1	5	11
<b>13</b>	<b>Lai Châu</b>	<b>8</b>	<b>1.008</b>		<b>321</b>		<b>135</b>	<b>96</b>	<b>279</b>	<b>0</b>	<b>48</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96</b>	<b>327</b>
1	Phong Thổ		150	10/10	70	23-24/5	37	12	35		6			12	41
2	Tân Uyên		148	13/19	41	14/6	24	15	50		6			15	56
3	Sin Hồ		125	8/13	30	11/6	38	13	32		6			13	38
4	Mường Tè		120	9/10	30	20.6		10	30		6			10	36
5	Nậm Nhùn		120	11/11	30	19/6	12	13	30		6			13	36
6	Than Uyên		100	9/10	35	21/6	24	15	50		6			15	56
7	Tam Đường		135	11/12	45	14/6		13	29		6			13	35
8	Tp Lai Châu		110	10/17	40	20/6		5	23		6			5	29
<b>14</b>	<b>Lào Cai</b>	<b>9</b>	<b>1.350</b>		<b>450</b>		<b>21</b>	<b>56</b>	<b>202</b>	<b>9</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>65</b>	<b>238</b>
1	Bảo Yên		150	11.3	50	11-12.4		10	24	1	4			11	28
2	Bảo Thắng		150	17.2	50	24-25.4		10	24	1	4			11	28
3	Tp Lào Cai		150	19.2	50	17.5		8	20	1	4			9	24
4	Bắc Hà		150	13.1	50	21-22.5			35	1	4			1	39
5	Mường Khương		150	21.2	50	23-24.5		8	12	1	4			9	16
6	Văn Bàn		150	10.1	50	28.5		10	22	1	4			11	26
7	Bát Xát		150	20.2	50	27-28.5	21		25	1	4			1	29
8	Tx Sa Pa		150	5.6	50	28-29.5		5	20	1	4			6	24
9	Si Ma Cai		150	13.2	50	30-31.5		5	20	1	4			6	24
<b>15</b>	<b>Yên Bái</b>	<b>9</b>	<b>997</b>		<b>350</b>		<b>182</b>	<b>75</b>	<b>169</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>40</b>	<b>83</b>	<b>209</b>
1	Văn Chấn		150	14/17	80	22-23.5	46	6	11			1	5	7	16
2	Yên Bình		120	12	40	30-31.5	24	10	25			1	5	11	30
3	Lục Yên		114	9/17	32	25.6	28	10	15			1	5	11	20
4	Văn Yên		114	8/11	45	24-25.6	24	10	31			1	5	11	36

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
5	Trần Yên		120	6/6	30	12-13.6	14	10	15			1	5	11	20
6	Trạm Tầu		123	11	52	23-24.6	12	12	36			1	5	13	41
7	Mù Cang Chải		136	12	33	13-14.6	18	7	16			1	5	8	21
8	Tx Nghĩa Lộ		120	9/12	38	12.6	14	10	20			1	5	11	25
9	Tp Yên Bái						2							0	0
<b>16</b>	<b>Tp Hà Nội</b>	<b>4</b>	<b>565</b>		<b>0</b>		<b>101</b>	<b>59</b>	<b>117</b>	<b>14</b>	<b>40</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>83</b>	<b>177</b>
1	Ba Vì		150			20-21.6	44	14	25	6	16	4	8	24	49
2	Thạch Thất		150	29		13-14.6	23	27	30	3	10	3	5	33	45
3	Mỹ Đức		115			17-18.6	16	9	25	2	6	1	3	12	34
4	Quốc Oai		150			25.6	18	9	37	3	8	2	4	14	49
<b>17</b>	<b>Vĩnh Phúc</b>	<b>2</b>	<b>269</b>		<b>125</b>		<b>109</b>	<b>19</b>	<b>37</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>47</b>
1	Tam Đảo		150	7.12	50	3.7	80	5	15	3	5			8	20
2	Tp Phúc Yên		119	6.14	75	30.5	29	14	22	3	5			17	27
<b>18</b>	<b>Ninh Bình</b>	<b>1</b>	<b>0</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
														0	0
<b>19</b>	<b>Thanh Hóa</b>	<b>13</b>	<b>1,611</b>	<b>6/7</b>	<b>914</b>		<b>175</b>	<b>0</b>	<b>1,611</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1611</b>
1	Như Thanh		129	3	50	22.5	12		129					0	129
2	Thường Xuân		120	2	130	22-23.4	15		120					0	120
3	Lang Chánh		88	2	90	11.6	13		88					0	88
4	Mường Lát		148	5	50	3.6	10		148					0	148
5	Quan Hóa		120	4	100	21.6	12		120					0	120
6	Quan Sơn		121	4	107	25.6	10		121					0	121
7	Bá Thước		150	2	50	25.6	24		150					0	150
8	Như Xuân		120	3	66	13.6	13		120					0	120
9	Ngọc Lặc		150	3	50	20.6	23		150					0	150
10	Cẩm Thủy		150	3	50	19.6	18		150					0	150
11	Thạch Thành		150	3	66	25.6	20		150					0	150
12	Triệu Sơn		80	3	40	29.6	2		80					0	80
13	Thọ Xuân		85	5	65	21.6	3		85					0	85





TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
<b>26</b>	<b>Quảng Nam</b>	<b>6</b>	<b>900</b>		<b>323</b>		<b>210</b>	<b>42</b>	<b>77</b>	<b>12</b>	<b>29</b>	<b>6</b>	<b>15</b>	<b>60</b>	<b>121</b>
1	Bắc Trà My		150	9.27	73	1-2.4	33	2	5	2	5	1	2	5	12
2	Nam Giang		150	6.23	50	16-17.5	22	4	8	2	5	1	2	7	15
3	Tây Giang		150	8.16	50	28.6	32	4	8	2	5	1	2	7	15
4	Đông Giang		150	6.23	50	6-7.6	32	6	16	2	5	1	2	9	23
5	Nam Trà My		150	6.19	50	13-14.6	35			2	4	1	2	3	6
6	Phước Sơn		150	8.24	50	19-20.6	32	7	10	2	5	1	2	10	17
7	Hiệp Đức						7	6	12				1		
8	Núi Thành						4	5	10						
9	Tam Kỳ						4	3	2				1		
10	Hội An						3	5	6				1		
11	Tiên Phước						2								
12	Phủ Linh						2								
13	Đại Lộc						2							0	0
<b>27</b>	<b>Quảng Ngãi</b>	<b>5</b>	<b>730</b>		<b>240</b>		<b>193</b>	<b>59</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>15</b>	<b>66</b>	<b>121</b>
1	Bà Tư		150	3	50	31.5	52	19	6			2	3	21	9
2	Minh Long		150	1	50	10.5	20	3	10			1	1	4	11
3	Sơn Hà		150	2.4	70	14.6	64	9	36			2	5	11	41
4	Sơn Tây		150	3	50	12.6	20	4	13			1	1	5	14
5	Trà Bồng		130	6	20	5.6	37	24	41			1	5	25	46
<b>28</b>	<b>Bình Định</b>	<b>3</b>	<b>450</b>		<b>135</b>		<b>190</b>	<b>20</b>	<b>116</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>116</b>
1	An Lão		150	4/15	45	17-18.6	66	6	50					6	50
2	Vân Canh		150	6/22	45	21-22.6	68	4	50					4	50
3	Vĩnh Thạnh		150	4/18	45	28-29.6	56	10	16					10	16
<b>29</b>	<b>Phú Yên</b>	<b>3</b>	<b>449</b>		<b>169</b>		<b>164</b>	<b>26</b>	<b>44</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>44</b>
1	Sông Hinh		150	9.21	60	29.6	67	3	5					3	5
2	Sơn Hòa		149	5.25	59	15.6	61	13	24					13	24
3	Đồng Xuân		150	5.18	50	7-8.6	36	10	15					10	15
<b>30</b>	<b>Khánh Hòa</b>	<b>5</b>	<b>690</b>		<b>215</b>		<b>66</b>	<b>37</b>	<b>81</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>38</b>	<b>83</b>

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
1	Khánh Sơn		150	7/13	50	20-21/6	50	11	29					11	29
2	Khánh Vĩnh		120	8/25	40	20/6		9	14					9	14
3	Cam Lâm		120	5/10	40	21/6		5	10					5	10
4	Tx Ninh Hòa		150	5/21	45	21/6		10	22					10	22
5	Tp Cam Ranh		150	5/10	40	25-26/6		2	6					2	6
6	Diên Khánh						6					1	2		
7	Vạn Ninh														
8	Tp Nha Trang						10								
<b>31</b>	<b>Ninh Thuận</b>	<b>6</b>	<b>749</b>		<b>279</b>		<b>219</b>	<b>43</b>	<b>74</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>53</b>	<b>90</b>
1	Bác Ái		120	4.8	50	8.6	37	8	13			3	4	11	17
2	Thuận Bắc		150	2.2	50	21.6	43	10	13			1	3	11	16
3	Ninh Hải		70	5.7	40	13.6	14	6	12			1	1	7	13
4	Ninh Sơn		149	5.9	49	28.6	27	8	15			2	2	10	17
5	Ninh Phước		110	3.3	40	27.6	71	7	11			2	4	9	15
6	Thuận Nam		150	2.5	50	26.6	27	4	10			1	2	5	12
<b>32</b>	<b>Bình Thuận</b>	<b>5</b>	<b>750</b>		<b>273</b>		<b>201</b>	<b>47</b>	<b>101</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11</b>	<b>25</b>	<b>58</b>	<b>126</b>
1	Tuy Phong		150		63	21.6	19	4	12			2	3	4	12
2	Bắc Bình		150		50	28.6	100	6	18			2	5	6	18
3	Hàm Thuận Bắc		150	12	50	28.6	35	8	12			2	3	8	12
4	Hàm Thuận Nam		150		60	26.6	12	5	19			1	3	5	19
5	Tánh Linh		150		50	28.6	30	5	15			1	3	5	15
6	Đức Linh							4	7			1	2		
7	Hàm Tân							7	8			1	2		
8	Tx Lagi						1		1				3		
9	Tp Phan Thiết						4	8	9			1	1	5	15
<b>33</b>	<b>Gia Lai</b>	<b>16</b>	<b>2,038</b>		<b>726</b>		<b>210</b>	<b>161</b>	<b>396</b>	<b>80</b>	<b>160</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>241</b>	<b>556</b>
1	Phú Thiện		134	12/20	80	28.5	16	15	19	5	10			20	29
2	Ia Grai		150	18.2	50	25.6	11	15	42	5	10			20	52
3	Kbang		100	20.2	33	19.6	12	15	20	5	10			20	30

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
4	Ia Pa		114	8.14	38	20.6	12	5	29	5	10			10	39
5	Kông Chro		100	9.15	32	14.6	12	15	25	5	10			20	35
6	Krông Pa		150	12.2	50	24.6	13	17	28	5	10			22	38
7	Chư Prông		150	18.2	50	24.6	19	10	30	5	10			15	40
8	Chư Păh		150	7.20	50	21.6	12	12	31	5	10			17	41
9	Chư Sê		150	11.2	50	25.6	14	8	33	5	10			13	43
10	Chư Puh		100	7.20	30	21.6	13	10	36	5	10			15	46
11	Đak Đoa		90	10.20	38	25.6	14	7	12	5	10			12	22
12	Đức Cơ		120	9.20	40	2.7	10	4	25	5	10			9	35
13	Đak Pơ		120	14.2	30	14.6	10	7	16	5	10			12	26
14	Mang Yang		110	11.2	55	25.6	11	11	26	5	10			16	36
15	Ayun Pa		150	10.1	50	21.6	10	5	10	5	10			10	20
16	Tp Pleiku		150	16.3	50	17.6	16	5	14	5	10			10	24
17	An Khê			3/10		20/6	5								
<b>34</b>	<b>Kon Tum</b>	<b>10</b>	<b>1,500</b>		<b>484</b>		<b>190</b>	<b>86</b>	<b>235</b>	<b>20</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>106</b>	<b>275</b>
1	Sa Thầy		150	14	50	16.5	22	16	24	2	4			18	28
2	Ia H'Drai		150	16	50	12.6	7	11	25	2	4			13	29
3	Kon Rẫy		150	4	50	14.6	13	3	5	2	4			5	9
4	Kon Plông		150	11	40	13-14.6	14	9	32	2	4			11	36
5	Đak Hà		150	10	50	25.6	26	7	18	2	4			9	22
6	Đak Glei		150	5	44	18-10.6	25	5	24	2	4			7	28
7	Ngọc Hồi		150	9	50	20-21.6	21	8	33	2	4			10	37
8	Tu Mơ Rông		150	7	50	11-12.6	14	10	31	2	4			12	35
9	Đak Tô		150	10	50	21.6	18	10	30	2	4			12	34
10	Tp Kon Tum		150	11	50	20-21.6	30	7	13	2	4			9	17
<b>35</b>	<b>Đắk Lắk</b>	<b>15</b>	<b>2,237</b>	<b>15/</b>	<b>857</b>		<b>189</b>	<b>263</b>	<b>369</b>	<b>15</b>	<b>44</b>	<b>15</b>	<b>30</b>	<b>293</b>	<b>443</b>
1	Buôn Đôn		150	15.2	92	16-17.4	11	24	44	1	3	1	2	26	49
2	Krông Năng		147	16.3	86	25-26.4	11	5	10	1	3	1	2	7	15
3	Krông Ana		150	17.3	50	6-7.6	9	5	16	1	3	1	2	7	21

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
4	Cư M'gar		150	15.2	50	17.5	19	10	20	1	3	1	2	12	25
5	Krông Bông		142	21.2	50	21-22.5	12	10	30	1	3	1	2	12	35
6	Lắk		150	11.2	50	9-10.6	13	22	43	1	3	1	2	24	48
7	Ea Kar		150	17.3	50	14.6	12	23	23	1	3	1	2	25	28
8	M'Drắk		150	14.2	57	7.6	10	6	19	1	3	1	2	8	24
9	Ea H'leo		150	12.3	50	13-14.6	13	12	12	1	3	1	2	14	17
10	Krông Búk		150	10.1	72	28-29.5	6	6	12	1	3	1	2	8	17
11	Cư Kuin		150	15.2	50	20-21.6	9	30	30	1	3	1	2	32	35
12	Ea Súp		150	29.3	50	18-19.6	15	22	22	1	2	1	2	24	26
13	Krông Pắc		150	18.4	50	20-21.6	20	45	45	1	3	1	2	47	50
14	Tx Buôn Hồ		148	21.2	50	25-26.6	7	17	17	1	3	1	2	19	22
15	Tp B. MaThuột		150	24.4	50	27-28.6	22	26	26	1	3	1	2	28	31
<b>36</b>	<b>Đắk Nông</b>	<b>8</b>	<b>1.139</b>		<b>431</b>		<b>208</b>	<b>51</b>	<b>178</b>	<b>24</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>75</b>	<b>218</b>
1	Cư Jút		150	16/25	63	18-19/6	38	10	20	3	5			13	25
2	Đắk Mil		130	16/18	50	25-26/6	25	1	15	3	5			4	20
3	Krông Nô		146	11/23	50	17-18/6	31	3	18	3	5			6	23
4	Đắk Song		120	15/25	70	23-24/5	16	5	20	3	5			8	25
5	Đắk R'Lấp		150	22/23	50	20/6	13	5	20	3	5			8	25
6	Đắk Glong		150	14/33	50	25-26/6	47	10	36	3	5			13	41
7	Tuy Đức		150	28/28	48	20-21/6	30	12	25	3	5			15	30
8	Tp Gia Nghĩa		143	18/32	50	27-28/6	8	5	24	3	5			8	29
<b>37</b>	<b>Lâm Đồng</b>	<b>12</b>	<b>1.600</b>		<b>566</b>		<b>215</b>	<b>121</b>	<b>276</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>131</b>	<b>367</b>
1	Bảo Lâm		150	14.3	50	28.6	24	10	24		6	1	3	11	33
2	Cát Tiên		100	18.20	34	14.6	5	10	25		3		2	10	30
3	Di Linh		150	8.28	50	26.6	45	12	31		9	2	4	14	44
4	Đạ Huoai		100	12.20	34	26.6	4	8	15		3	1	1	9	19
5	Đạ Tẻh		150	9.13	50	20.6	7	18	33		3	1	1	19	37
6	Đam Rông		150	19.3	50	6.6	25	11	16		6	1	3	12	25
7	Đơn Dương		150	9.24	80	31.5	22	5	25		6	2	3	7	34

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
8	Đức Trọng		150	14.20	50	25.6	41	5	15		9		6	5	30
9	Lạc Dương		150	9.19	50	21.6	12	14	28		3	1	1	15	32
10	Lâm Hà		150	21.30	50	28.6	23	9	14		6		4	9	24
11	Tp Đà Lạt		100	16.2	34	18.6	4	5	22		3		2	5	27
12	Tp Bảo Lộc		100	20.20	34	14.6	3	14	28		3	1	1	15	32
<b>38</b>	<b>Tp Hồ Chí Minh</b>	<b>19</b>	<b>2.791</b>		<b>1.110</b>		<b>200</b>	<b>425</b>	<b>419</b>	<b>52</b>	<b>107</b>	<b>46</b>	<b>28</b>	<b>523</b>	<b>554</b>
1	Tp Thủ Đức		150	20/29	114	10.5	12	50	47	10	10	8	2	68	59
2	Quận 1		150	11/12	70	21.6	10	17	16	2	2	2		21	18
3	Quận 3		140	10.1	93	7.6	7	13	10	2	5	2	2	17	17
4	Quận 4		150	10.1	42	28.6	5	20	17	2	5	3	1	25	23
5	Quận 5		130	13.1	42	27.6	16	30	45	2	5			32	50
6	Quận 6		142	12.2	45	21.6	16	17	10	2	5	2	1	21	16
7	Quận 8		150	12.1	50	18.6	14	21	11	2	5	2	1	25	17
8	Quận 10		150	8.20	50	28.6	10	23	21	2	5	2	1	27	27
9	Quận 11		150	10.10	54	26.6	18	18	20	2	5	1	2	21	27
10	Quận 12		90	23.2	30	20.6	5	17	9	2	5	3		22	14
11	Q. Tân Bình		150	16.2	50	26.6	7	26	13	2	5	1	3	29	21
12	Q. Bình Tân		150	24.3	50	19.6	14	12	13	2	5	2		16	18
13	Q. Gò Vấp		102	13.2	28	15.6	5	5	3	2	5	1	1	8	9
14	Q. Bình Thạnh		147	17.2	97	17.5	7	15	20	2	5	2	1	19	26
15	H. Bình Chánh		130	22.2	43	14.6	14	21	15	2	5	2	4	25	24
16	Q. Tân Phú		138	18.2	46	27.6	10	21	19	2	5	3	2	26	26
17	Q. Phú Nhuận		100	12.1	30	14.6	5	19	12	2	5	1		22	17
18	H. Củ Chi		132	27.3	38	25.6	7	19	4	2	1	3	2	24	7
19	H. Hóc Môn		102	24.2	44	12.6	7	16	10	2	5	2	1	20	16
20	Quận 7		73	26/28	29	25/6	5	17	72	2	5	1	1	20	78
21	H. Nhà Bè		71	13/15	20	27/6	3	10	13	2	5	2	2	14	20
22	H. Cần Giờ		94	11/15	45	18/6	3	18	19	2	4	1	1	21	24
<b>39</b>	<b>Bà Rịa V. Tàu</b>	<b>4</b>	<b>592</b>	<b>14/38</b>	<b>200</b>		<b>230</b>	<b>33</b>	<b>96</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43</b>	<b>116</b>

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
1	Châu Đức		143	9.15	50	10.5	60	10	30	3	6			13	36
2	Xuyên Mộc		149	14.2	50	24.5	56	5	26	3	6			8	32
3	Tx Phú Mỹ		150	10.2	50	25.5	38	10	20	2	4			12	24
4	Tp Vũng Tàu		150	14.20	50	29.5	27	8	20	2	4			10	24
5	Đất Đỏ						16							0	0
2	Long Điền						14							0	0
3	Côn Đảo						4							0	0
4	Tp Bà Rịa						15							0	0
<b>40</b>	<b>Đồng Nai</b>	<b>10</b>	<b>1.320</b>		<b>470</b>		<b>229</b>	<b>149</b>	<b>318</b>	<b>20</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>169</b>	<b>368</b>
1	Tân Phú		150	21	50	27.6	26	9	24	2	5			11	29
2	Định Quán		150	32	70	29-30,5	42	10	45	3	6			13	51
3	Thống Nhất		150	24	50	28.6	12	13	38	2	5			15	43
4	Cẩm Mỹ		150	21	50	21.6	25	12	20	2	5			14	25
5	Xuân Lộc		150	34	50	5.7	38	18	34	2	6			20	40
6	Trảng Bom		150	24	50	9/7	28	10	37	2	5			12	42
7	Tp Biên Hòa		150	22	50	26.6	14	29	65	2	5			31	70
8	Vĩnh Cửu		120	19	50	25.6	12	7	21	2	5			9	26
9	Tp Long Khánh		150	12	50	28.6	21	41	34	2	5			43	39
10	Long Thành						8			1	2				
11	Nhơn Trạch						3				1			0	1
<b>41</b>	<b>Bình Dương</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
														0	0
<b>42</b>	<b>Bình Phước</b>	<b>10</b>	<b>1.330</b>		<b>446</b>		<b>201</b>	<b>53</b>	<b>126</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>41</b>	<b>63</b>	<b>184</b>
1	Lộc Ninh		150	13	50	9.5	25		10	1	3		7	1	20
2	Bù Gia Mập		150	15.2	50	30.5	31	9	20	1	2		8	10	30
3	Tx Chơn Thành		148	11	50	31.5	7	5	9	1	1		1	6	11
4	Tx Bình Long		120	8.14	40	14.6	6	7	16	1	1		1	8	18
5	Đồng Phú		150	10	50	26.6	20	5	10	1	2		3	6	15
6	Hớn Quản		150	10	50	25.5	22	5	10	1	2		4	6	16

TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng								
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng		
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>			<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
7	Bù Đăng		120	13	40	26.6	55	8	13	2	2		10	10	25	
8	Bù Đốp		100	8	34	27.5	10	7	18	1	1		2	8	21	
9	Tp Đồng Xoài		100	15	34	28.5	6	5	10		1		1	5	12	
10	Phù Riêng		142	16	48	25.5	19	2	10	1	1		3	3	14	
11	Tx Phước Long										1		1	0	2	
<b>43</b>	<b>Tây Ninh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>44</b>	<b>Tp Cần Thơ</b>	<b>4</b>	<b>593</b>		<b>289</b>		<b>186</b>	<b>63</b>	<b>163</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63</b>	<b>163</b>	
1	Q.Ninh Kiều		150	4/12	40	14/6	48	6	40					6	40	
2	Q. Ô Môn		72	4/7	38	7/6	35	11	25					11	25	
3	Cờ Đỏ		100	4/8	47	22/5	42	10	21					10	21	
4	Thới Lai		110	3/6	40	6/6	24	10	22					10	22	
5	Q. Bình Thủy		18	5/8	20		8	2	5					2	5	
6	Q. Cái Răng		22	2/10	23		10	7	15					7	15	
7	Vĩnh Thạnh		33	4/4	15		8	7	12					7	12	
8	Phong Điền		60	4/13	36		5	4	12					4	12	
9	Q. Thốt Nốt		28	4/9	30		6	6	11					6	11	
<b>45</b>	<b>Hậu Giang</b>	<b>5</b>	<b>646</b>	<b>7/15</b>	<b>196</b>		<b>215</b>	<b>29</b>	<b>116</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>116</b>	
1	Tp Vị Thanh		150	5	50	7.6	40	6	20					6	20	
2	Phụng Hiệp		130	13	41	24.6	30	3	10					3	10	
3	Long Mỹ		120	2	40	25.6	45	7	20					7	20	
4	Vị Thủy		100	3	20	29.6	25	2	15					2	15	
5	Châu Thành A		146	3	45	25.6	30	5	20					5	20	
6	Tp Ngã Bảy						15	2	12					2	12	
7	H.Châu Thành						15	2	10					2	10	
8	Tx Long Mỹ						15	2	9					2	9	
<b>46</b>	<b>Sóc Trăng</b>	<b>11</b>	<b>1,364</b>	<b>6/27</b>	<b>492</b>		<b>191</b>	<b>74</b>	<b>226</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>54</b>	<b>92</b>	<b>280</b>	
1	Mỹ Xuyên		130	2.12	21	11.6	25	10	25			2	5	12	30	
2	Cù Lao Dung		90	3.11	30	18.6	6	5	15			1	5	6	20	







TT	Tỉnh/huyện	Số huyện ĐH	Số lượng ĐB chính thức	TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức	ĐB bầu dự ĐH tỉnh	Khen thưởng							
								UBND huyện		Ban Dân tộc		UBND tỉnh		Tổng	
								Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=9+11+13	16=10+12+14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363</b>	<b>50.205</b>		<b>17.272</b>	<b>0</b>	<b>7.537</b>	<b>3.572</b>	<b>9.415</b>	<b>406</b>	<b>1.279</b>	<b>238</b>	<b>558</b>	<b>4.216</b>	<b>11.252</b>
	Vũng Liêm						30								
	Mang Thít						3								
	Long Hồ						3								
	Bình Tân						3								
4	Tp Vĩnh Long						20							0	0
<b>53</b>	<b>Long An</b>	<b>Không tổ chức Đại hội</b>													

**TỔNG HỢP**  
**KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÁC ĐTTS CẤP TỈNH LẦN THỨ IV NĂM 2024**  
*(Kèm theo Báo cáo số 413 /BC-UBDT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban Dân tộc)*

TT	Tỉnh	Đại biểu chính thức			TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức năm	Khen thưởng												
		Tổng số	Trong đó					BDT tỉnh		UBND tỉnh		Ủy ban Dân tộc			Thủ tướng Chính phủ		Tổng			
			Nam	Nữ				Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=9+11+13+16	19=10+12+14+16	20=15	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.259</b>	<b>3.787</b>	<b>2.084</b>		<b>4.419</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>173</b>	<b>598</b>	<b>1.791</b>	<b>50</b>	<b>244</b>	<b>205</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>694</b>	<b>2.222</b>	<b>205</b>	
1	Hà Giang	250			18/19	87	14-15/10			6	10	1	5	5			7	15	5	
2	Tuyên Quang	250			19/22	120	8-9/9			10	30	1	5	5			11	35	5	
3	Thái Nguyên	250	152	98	17/18	83	23-24/10			23	60	1	5	5	1	1	25	66	5	
4	Cao Bằng	244			11/35	83	5/11			8	24	1	5	3	2	2	11	31	3	
5	Bắc Kạn	250	140	110	11/20	61	18-19/10			20	26	1	5	0			21	31	0	
6	Lạng Sơn	250	144	106		80	18-19/11			11	22	1	5	5		2	12	29	5	
7	Bắc Giang	239	155	84	9/45	90	29/11	5	14	6	12	1	5	5			12	31	5	
8	Quảng Ninh	250	145	105	11/43	125	8-9/11			18	44	1	5	5	1	2	20	51	5	

TT	Tỉnh	Đại biểu chính thức			TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức năm	Khen thưởng												
		Tổng số	Trong đó					BDT tỉnh	UBND tỉnh		Ủy ban Dân tộc			Thủ tướng Chính phủ		Tổng				
			Nam	Nữ					Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=9+11+13+16	19=10+12+14+16	20=15	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.259</b>	<b>3.787</b>	<b>.,084</b>		<b>4.419</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>173</b>	<b>598</b>	<b>1.791</b>	<b>50</b>	<b>244</b>	<b>205</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>694</b>	<b>2.222</b>	<b>205</b>	
9	Phù Thọ	155			10/31	55	20-21/11	7	8	0	0	1	5	5			8	13	5	
10	Hòa Bình	250			11/43	90	14-15/11	0	0	13	30	1	5	3	1		15	35	3	
11	Sơn La	246	156	90	11/12	73	16-17/11			9	42	1	5	5			10	47	5	
12	Điện Biên	250	160	90	19/19	85	16-17/11		50	15	15	1	5	5			16	70	5	
13	Lai Châu	250			18/20	85	14-15/11			19	50	1	5	5			20	55	5	
14	Lào Cai	250			24/25	83	22-23/8			1	32	1	5	0			2	37	0	
15	Yên Bái	220			13/31	70	13-14/11			12	68	1	5	5			13	73	5	
16	Tp Hà Nội	250			33/50	250	4-5/11	20	80	14	36	1	5	5			35	121	5	
17	Vĩnh Phúc	200			8/41	70	19-20/11			5	9	1	5	4			6	14	4	
18	Ninh Bình	145			5/20	47	17-18/10			5	15	1	5	5	1	2	7	22	5	
19	Thanh Hóa	246	156	90	6/7	143	20-21/11			27	241	1	5	5			28	246	5	
20	Nghệ An	250	150	100	10/47	83	25-26/8			6	24	1	5	5			7	29	5	

TT	Tỉnh	Đại biểu chính thức			TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức năm	Khen thưởng											
		Tổng số	Trong đó					BDT tỉnh	UBND tỉnh		Ủy ban Dân tộc			Thủ tướng Chính phủ		Tổng			
			Nam	Nữ					Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-9+11+13+16	19-10+12+14+16	20=15
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.259</b>	<b>3.787</b>	<b>2.084</b>		<b>4.419</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>173</b>	<b>598</b>	<b>1.791</b>	<b>50</b>	<b>244</b>	<b>205</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>694</b>	<b>2.222</b>	<b>205</b>
21	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	Quảng Bình	183	132	51		76	22-23/8			6	5	1	5	5			7	10	5
23	Quảng Trị	250			2/34	95	18-19/11			2	25	1	5	5			3	30	5
24	Th.Thiên Huế	225	141	84	17	75	27-28/8			10	15	1	5	5			11	20	5
25	Tp Đà Nẵng	145				50	15/11	4	21	5	23	1	5	0			10	49	0
26	Quảng Nam	250			16/25	80	23-24/9			3	12	1	3	4			4	15	4
27	Quảng Ngãi	250	168	82	14/30	88	29-30/11			16	21	1	4	5			17	25	5
28	Bình Định	250	167	83	11/39	76	25-26/9			11	15	1	5	5			12	20	5
29	Phú Yên	249	164	85	12/32	83	26-27/9			12	18	1	5	4			13	23	4
30	Khánh Hòa	200			13/35	120	10-11/10			16	19	1	5	5			17	24	5
31	Ninh Thuận	250	159	91	10/32	86	21-22/11			13	20	1	5	5			14	25	5
32	Bình Thuận	250	161	89	14/	80	18-19/12			11	28	1	4	2			12	32	2

TT	Tỉnh	Đại biểu chính thức			TP DTTS	ĐB khách mời	Thời gian tổ chức năm	Khen thưởng											
		Tổng số	Trong đó					BDT tỉnh	UBND tỉnh		Ủy ban Dân tộc			Thủ tướng Chính phủ		Tổng			
			Nam	Nữ					Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương	Tập thể	Cá nhân	Tập thể	Cá nhân	Kỷ niệm chương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=9+11+13+16	19=10+12+14+16	20=15
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.259</b>	<b>3.787</b>	<b>2.084</b>		<b>4.419</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>173</b>	<b>598</b>	<b>1.791</b>	<b>50</b>	<b>244</b>	<b>205</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>694</b>	<b>2.222</b>	<b>205</b>
33	Gia Lai	250			21/44	84	9/11			17	210	1	5	0			18	215	
34	Kon Tum	328			19/43	83	10-11/10			10	20	1	5	5			11	25	5
35	Đắk Lắk	250	162	88	25/49	83	24-25/10			26	41	1	4	4			27	45	4
36	Đắk Nông	250	172	78	23/39	103	14-15/10			6	15	1	5	5	2	1	9	21	5
37	Lâm Đồng	250				86	26-27/9			11	10	1	5	5		3	12	18	5
38	Tp Hồ Chí Minh	250			32/53	80	5-6/12			32	68	1	5	5			33	73	5
39	Bà Rịa V. Tàu	245			15/38	92	03/10			14	37	1	5	1			15	42	1
40	Đồng Nai	250			18/50	85	21-22/11			16	30	1	5	5			17	35	5
41	Bình Dương	250	0	0	0	0	08/12			13	20	1	5	5	0	0	14	5	5
42	Bình Phước	248	168	80	16/42	83	14-15/11				41	1	5	5			1	46	5
43	Tây Ninh	250	173	77	11/21	77	10/12			10	30	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Tp Cần Thơ	235	164	71	6/19	102	28-29/8			9	24	1	5	5			10	29	5

